

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		916,185,312,895	444,466,983,726
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		68,669,313,292	94,240,064,221
1. Tiền	111	VI.01	50,559,313,292	83,440,064,221
2. Các khoản tương đương tiền	112		18,110,000,000	10,800,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		292,603,117,217	276,348,536,178
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.02	721,677,296,972	714,955,129,291
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9,227,686,063	5,938,335,715
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.03	218,132,208,916	212,899,145,906
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(656,434,990,286)	(657,444,990,286)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		915,552	915,552
IV. Hàng tồn kho	140		504,008,901,464	62,227,736,723
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	504,008,901,464	62,227,736,723
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		50,903,980,922	11,650,646,604
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	5,997,101,681	1,080,156,944
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.14	43,434,968,146	9,046,982,696
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,471,911,095	1,523,506,964
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		868,407,646,738	896,141,336,411
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,388,892,000	2,310,342,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		19,718,254,473	19,718,254,473
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2,388,892,000	2,310,342,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(19,718,254,473)	(19,718,254,473)
II. Tài sản cố định	220		530,551,527,678	551,601,506,010
1. TSCĐ hữu hình	221	VI.09	250,437,470,880	268,441,671,657
- Nguyên giá	222		712,486,180,509	714,011,504,875
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(462,048,709,629)	(445,569,833,218)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	VI.11	6,445,000,529	3,262,395,530
- Nguyên giá	225		7,269,109,317	3,596,227,499
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(824,108,788)	(333,831,969)
3. TSCĐ vô hình	227	VI.10	273,669,056,269	279,897,438,823
- Nguyên giá	228		289,076,997,114	294,578,529,048
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15,407,940,845)	(14,681,090,225)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		62,584,984,013	59,229,115,074
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08	62,584,984,013	59,229,115,074
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.04	33,716,843,443	54,615,413,702
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			20,898,570,259
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		41,466,013,443	41,466,013,443
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(7,749,170,000)	(7,749,170,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		239,165,399,604	228,384,959,625
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	239,165,399,604	228,384,959,625
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,784,592,959,633	1,340,608,320,137
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,060,047,366,765	654,200,188,760
I. Nợ ngắn hạn	310		1,046,593,147,001	642,503,905,235
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		912,244,614,233	514,007,910,461
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,538,526,461	17,106,518,468
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		63,904,849,993	29,997,134,857
4. Phải trả người lao động	314		28,075,376,495	14,167,663,910
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		30,735,453,781	4,999,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		632,772,435	7,228,739
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3,797,995,590	39,426,810,429
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2,766,038,367	22,894,118,725
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(102,480,354)	(102,480,354)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		13,454,219,764	11,696,283,525
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		9,778,250,000	9,993,250,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3,675,969,764	1,703,033,525
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		724,545,592,868	686,408,131,377
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	724,545,592,868	686,408,131,377
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,488,774,701,456	2,488,774,701,456

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(5,232,969,000)	(5,232,969,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,760,524,885	8,760,524,885
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1,783,253,627,910)	(1,817,913,051,278)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	429		15,496,963,437	12,018,925,314
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		1,784,592,959,633	1,340,608,320,137

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
1. Tài sản thuê ngoài (giá trị còn lại)			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (ĐVT: lít)			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		59,229,025	32,485,426
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (chi tiết nguyên tệ)			
Đô la Mỹ (USD)		2,101.37	2,111.27
Đồng Euro (EUR)		262.18	270.18
Đô la Singapore (SGD)		231.37	247.93
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Trịnh Anh Tuấn

Ngày 25 tháng 10 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Văn Dưỡng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý III Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2023	Quý III năm 2022	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2,213,358,147,173	1,854,715,240,568	6,060,181,663,977	6,169,529,801,728
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2,213,358,147,173	1,854,715,240,568	6,060,181,663,977	6,169,529,801,728
Giá vốn hàng bán	11	VI.27	2,150,193,033,132	1,807,338,528,669	5,825,966,702,504	5,969,158,015,113
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		63,165,114,041	47,376,711,899	234,214,961,473	200,371,786,615
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3,244,748,628	2,342,304,488	22,548,244,586	5,871,641,988
Chi phí tài chính	22	VI.28	671,487,469	737,569,790	3,314,755,505	2,994,660,977
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		262,339,524	103,115,461	764,569,314	449,296,702
Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-	-	-
Chi phí bán hàng	25		67,508,147,888	49,232,316,744	203,891,085,537	135,082,563,262
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(19,721,789,831)	11,874,870,984	26,682,781,757	58,151,279,232
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(26+25)+24)	30		17,952,017,143	(12,125,741,131)	22,874,583,260	10,014,925,132
Thu nhập khác	31		12,334,280,028	23,724,764	23,487,050,574	3,402,532,773
Chi phí khác	32		6,554,096,736	60,636,347	7,118,972,602	94,476,421
Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác (40=31-32)	40		5,780,183,292	(36,911,583)	16,368,077,972	3,308,056,352
Tổng lợi nhuận (lỗ) thuần trước thuế (50=30+40)	50		23,732,200,435	(12,162,652,714)	39,242,661,232	13,322,981,484
Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.30	1,108,736,902	-	1,108,736,902	-
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế TNDN (60=50-51)	60		22,623,463,533	(12,162,652,714)	38,133,924,330	13,322,981,484
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		19,408,882,735	(12,159,715,147)	34,669,758,197	13,076,923,150
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3,214,580,798	(2,937,567)	3,464,166,133	246,058,334
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn



Ngày 25 tháng 10 năm 2023
 Tổng giám đốc

Trần Văn Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (GIÁN TIẾP)

Tại ngày 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		39,242,661,232	13,322,981,484
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		19,430,047,764	19,301,411,015
- Các khoản dự phòng	03		(1,010,000,000)	(860,571,600)
- (Lãi)/lỗ thanh lý tài sản cố định				-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(71,628,338)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(34,843,835,265)	(6,791,683,025)
- Chi phí lãi vay	06		764,569,314	449,296,702
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23,583,443,045	25,349,806,238
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(37,178,907,428)	1,381,394,630
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(441,781,164,741)	40,122,797,022
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		421,795,569,585	(27,359,346,645)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(15,697,384,716)	(4,098,472,636)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(764,569,314)	(449,296,702)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(50,043,013,569)	34,946,881,907
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(951,382,472)	(2,908,279,781)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		12,094,904,364	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		33,139,404,640	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,957,362,045	3,429,733,625
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		46,240,288,577	521,453,844
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		52,062,850,981	71,347,278,430
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(72,478,908,980)	(89,697,357,812)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		(1,351,967,938)	(766,425,995)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21,768,025,937)	(19,116,505,377)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(25,570,750,929)	16,351,830,374
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		94,240,064,221	46,311,467,256
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70		68,669,313,292	62,663,297,630

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 10 năm 2023

Tổng giám đốc



Trần Thị Thanh Thủy



Trịnh Anh Tuấn



Trần Văn Dương

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

Chỉ tiêu	Phải nộp tại đầu kỳ	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Đơn vị tính: VND	
		Số phải nộp	Số đã nộp		Phải nộp tại cuối kỳ
Thuế	28,473,627,893	512,041,719,313	478,082,408,308	62,432,938,898	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	8,962,577,866	52,117,181,656	55,541,450,006	5,538,309,516	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	244,483,828	244,483,828	-	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	
Thuế xuất, nhập khẩu	-	523,893,919	523,893,919	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,522,093,964)	1,108,736,902	-	(413,357,062)	
Thu trên vốn	-	-	-	-	
Thuế TNCN	241,814,641	978,146,713	1,210,879,343	9,082,011	
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	
Thuế nhà đất	(1,413,000)	3,830,793,891	3,506,453,392	322,927,499	
Thuế môn bài	-	43,500,000	43,500,000	-	
Các loại thuế khác	20,792,742,350	453,194,982,404	417,011,747,820	56,975,976,934	
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	
Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí	-	-	-	-	
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-	
Lãi nước chủ nhà	-	-	-	-	
Hoa hồng đầu khí	-	-	-	-	
Tiền khí âm	-	-	-	-	
Phí môi trường	-	-	-	-	
Thu điều tiết	-	-	-	-	
Các khoản nộp phạt	-	-	-	-	
Các khoản nộp khác	-	-	-	-	
Tổng cộng	28,473,627,893	512,041,719,313	478,082,408,308	62,432,938,898	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III Năm 2023

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Đến thời điểm 30/09/2023 Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP có 3 công ty con:

- Công ty cổ phần Cà phê;
 - Công ty TNHH MTV Xăng dầu PETEC Vĩnh Long;
 - Công ty cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu.
- và 1 công ty liên kết (bao gồm đầu tư gián tiếp).

1.1 Công ty mẹ

- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – Công ty cổ phần tiền thân là Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư, là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước;
- Thực hiện quyết định số 1020/QĐ-DKVN ngày 07/02/2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc cổ phần hoá Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (PETEC). Ngày 29/12/2010, PETEC đã đấu giá thành công 13.000.000 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 5% vốn điều lệ;
- Ngày 18/05/2011, PETEC đã được Sở Kế hoạch và đầu tư Tp Hồ Chí Minh cấp “Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp”, vốn điều lệ là 2.600.000.000.000 đồng với cơ cấu vốn như sau:
 - + Tổng công ty Dầu Việt Nam: 94,78%
 - + Cán bộ công nhân viên: 0,72%
 - + Cổ đông khác: 4,51%
- Ngày 09/4/2013, Tập đoàn dầu khí Việt Nam (PVN) và Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL) ký hợp đồng chuyển quyền sở hữu cổ phần của Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP. Theo đó, PVN đồng ý chuyển nhượng 246.425.100 cổ phần cùng với toàn bộ quyền, lợi ích, nghĩa vụ và trách nhiệm của PVN tương ứng với tỷ lệ cổ phần chuyển nhượng trong PETEC cho PVOIL.

1.2 Các công ty con

- Công ty CP Cà phê PETEC

- + Địa chỉ: Số 407 Nguyễn Kiệm, Phường 9, Quận Phú Nhuận, TP.HCM
- + Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng.
- + Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ: 58,75%
- + Tỷ lệ biểu quyết: 58,75%

- Công ty TNHH MTV Xăng dầu PETEC Vĩnh Long

- + Địa chỉ: Ấp Thanh Mỹ 2, Xã Thanh Đức, Huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long
- + Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.
- + Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ: 100%
- + Tỷ lệ biểu quyết: 100%

- Công ty CP Bất động sản và kỹ thuật xăng dầu Petecland (sở hữu gián tiếp) (*)

- + Địa chỉ: 194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Q.3, TPHCM

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM-CTCP

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

+ Vốn điều lệ: 38.300.000.000 đồng.

+ Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ: 30,71%

+ Tỷ lệ biểu quyết: 33,94%.

(*) Mặc dù tỷ lệ lợi ích, biểu quyết của PETEC thấp hơn 50% nhưng theo điều lệ của Công ty CP Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu (Petecland), PETEC có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Petecland thông qua việc có đa số thành viên trong Hội đồng quản trị.

1.3 Công ty liên kết

- Công ty CP Kho vận PETEC

+ Địa chỉ: 81/15 Hồ Văn Huê, P.9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Vốn điều lệ: 71.925.500.000 đồng.

+ Tỷ lệ lợi ích PETEC: 31,5%

+ Tỷ lệ biểu quyết: 39,21%

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại tổng hợp bao gồm xuất nhập khẩu xăng dầu, nội địa và thương mại tổng hợp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh xăng dầu, bao gồm: xuất nhập khẩu đến 31/5/2013, tổ chức kênh bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm dầu mỏ khác;
- Xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ, các loại vật tư, nguyên liệu, phân bón, phương tiện vận tải và các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu khác;
- Xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm, thủy, hải sản;
- Cung cấp các dịch vụ hàng hải (đại lý tàu biển, cung cấp nhiên liệu, thực phẩm và các dịch vụ khác);
- Các hoạt động liên doanh, liên kết: kho cảng, ngân hàng, bảo hiểm, cây xăng, kinh doanh bất động sản, xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp....

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Ngày 31/5/2013, Bộ Công Thương đã ban hành công văn số 3548/QĐ-BCT thu hồi Giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu xăng dầu của PETEC. Theo đó, PETEC không còn là thương nhân đầu mối nhập khẩu xăng dầu theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của chính phủ về kinh doanh xăng dầu.
- Ngày 01/11/2014 Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Cty TNHH MTV (PVOIL) và PETEC đã ký hợp đồng uỷ quyền số 01/PETEC-PVOIL/HDUQ-2014 theo đó PVOIL uỷ quyền cho PETEC thực hiện một phần chức năng đầu mối tiêu thụ các sản phẩm xăng, dầu trong khu vực thị trường được phân công.
- Ngày 03/09/2014 chính phủ ban hành Nghị định 83/2014/NĐ-CP thay thế Nghị định 84/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 về Kinh doanh xăng dầu.
- Ngày 04/11/2020 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 004418/QĐ-PTC bổ nhiệm ông Trần Văn Dưỡng giữ chức Tổng giám đốc PETEC.
- Ngày 04/12/2020 Đại hội đồng cổ đông đã ban hành nghị quyết số 004913/NQ-ĐHĐCĐ-PTC bầu bổ sung ông Trần Thanh Tùng làm thành viên HĐQT độc lập.
- Ngày 04/12/2020 Đại hội đồng cổ đông đã ban hành nghị quyết số 004913/NQ-ĐHĐCĐ-PTC bầu bổ sung bà Dương Thị Loan làm thành viên HĐQT độc lập.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM-CTCP

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

- Ngày 03/12/2021 Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 004771/NQĐHĐCĐ-PTC miễn nhiệm ông Nguyễn Kim Sơn thôi giữ chức thành viên HĐQT PETEC.
- Ngày 31/12/2021 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 005340/QĐ-PTC v/v chấm dứt Hợp đồng lao động đối với ông Trần Văn Nghị - Phó TGĐ PETEC.
- Ngày 30/03/2022 Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 001272/NQ-PTC bầu bổ sung ông Nguyễn Ngọc Liên giữ chức thành viên HĐQT PETEC.
- Ngày 16/06/2022 Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 002458/NQ-PTC miễn nhiệm ông Trần Thanh Tùng, bà Dương Thị Loan thôi giữ chức thành viên HĐQT độc lập và bầu bổ sung ông Hoàng Minh Tuấn giữ chức thành viên HĐQT độc lập.
- Ngày 27/06/2022 Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 002623/NQ-PTC miễn nhiệm ông Bùi Minh Hiệp thôi giữ chức vụ Kế toán trưởng.
- Ngày 27/06/2022 Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 002623/NQ-PTC bổ nhiệm ông Trịnh Anh Tuấn giữ chức vụ Kế toán trưởng.
- Ngày 28/04/2023 Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 1560/NQ-PTC miễn nhiệm ông Hoàng Minh Tuấn thôi giữ chức thành viên HĐQT độc lập.

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 cùng niên độ.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: PETEC áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cùng các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành, sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Theo ý kiến của PETEC, Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý III năm 2023 (bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và bản thuyết minh báo cáo tài chính đính hợp nhất) của nhóm PETEC đã được lập tuân thủ Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán và các quy định có liên quan hiện hành. Các báo cáo đã thể hiện sự trung thực và hợp lý về tình hình hoạt động kinh doanh của PETEC vào ngày kết thúc kỳ.

3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

*** Đầu tư vào công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do PETEC kiểm soát cho đến hết ngày 30/09/2023. Việc kiểm soát này đạt được khi PETEC có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này:

- Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính và theo các chính sách kế toán thống nhất với công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.
- Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong nhóm PETEC được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM-CTCP

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

- Lợi ích cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông công ty mẹ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất; phần lợi nhuận hoặc lỗ của cổ đông thiểu số của công ty con trong kỳ báo cáo được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

*** Đầu tư vào công ty liên kết**

Đầu tư của PETEC vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà PETEC có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một công ty con hay một liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà nhóm PETEC nắm giữ.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà nhóm PETEC nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, nhóm PETEC ghi nhận phần tỷ lệ của mình khi thích hợp vào các tài khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng của nhóm PETEC. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa nhóm PETEC với công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong công ty liên kết.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Giữa ĐVN và USD chuyển đổi theo phương pháp trực tiếp. Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến USD hạch toán ghi nhận ban đầu theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày giao dịch. Riêng nghiệp vụ mua bán USD hạch toán theo tỷ giá mua bán thực tế.
- Các ngoại tệ khác USD được quy đổi ra ĐVN theo tỷ giá tính chéo thông qua đồng USD với tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại hối quốc tế.
- Hạch toán tỷ giá thực hiện theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán số 10 “ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 “hàng tồn kho”.

- Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 “hàng tồn kho”.
- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Đánh giá theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Giá trị thuần thực có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM-CTCP

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đánh giá nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03 “TSCĐ hữu hình” và chuẩn mực kế toán số 04 “TSCĐ vô hình”.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009).
- Tài sản cố định có nguyên giá nhỏ hơn 30.000.000 đồng được chuyển sang công cụ dụng cụ kể từ ngày 10/6/2013 theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.
- Tài sản cố định được đánh giá lại bắt đầu khấu hao theo giá trị mới từ sau ngày 18/05/2011.
- PETEC quyết định thay đổi thời gian khấu hao các tài sản cố định theo Nghị quyết số 6063/NQ-PTC ngày 29/12/2017 của Hội đồng quản trị và Quyết định số 6044/QĐ-PTC ngày 29/12/2017, điều chỉnh tăng thời gian khấu hao một số tài sản từ ngày 01/01/2017 theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Theo giá gốc, trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: như các TSCĐ khác của PETEC.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: được ghi nhận và trình bày theo phương pháp giá gốc và chi tiết theo từng đơn vị đầu tư, thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và chuẩn mực số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con".
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: không.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận và trình bày theo phương pháp giá gốc và chi tiết theo từng đơn vị đầu tư.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường, có giá thị trường thấp hơn so với giá đang hạch toán trên sổ kế toán theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.
- Khi nhận cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng thì chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần theo hướng dẫn tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp”.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM-CTCP

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:
 - + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - + Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
 - + Những khoản chi phí trả trước khác có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.
- Chi phí khác.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.
- Lợi thế kinh doanh do đánh giá lại giá trị tài sản phục vụ công tác cổ phần hoá là 301.002.688.770 đ sẽ được phân bổ 10 năm kể từ ngày 19/05/2011.
- Từ 01/01/2017, PETEC điều chỉnh lại thời gian phân bổ chi phí san lấp mặt bằng kho xăng dầu Cái Mép giai đoạn 1 từ 10 năm lên 39 năm theo thời hạn thuê đất theo thông tư 45/2013-BTC của Bộ Tài chính.
- Tổng Công ty thực hiện khấu trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý vào tiền thuê đất phải nộp theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 và được hướng dẫn bởi thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014, tuy nhiên nghị định 189/2013/NĐ-CP đã hết hiệu lực ngày 01/01/2018, nghị định thay thế là nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 có hiệu lực từ ngày 01/01/2018 và Nghị định 140/2020/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 30/11/2020 sửa đổi một số điều của nghị định 126/2017/NĐ-CP như sau: “3. Các doanh nghiệp đã cổ phần hóa trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ có hiệu lực thi hành có giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê đã tính vào giá trị doanh nghiệp và hạch toán tăng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhưng chưa thực hiện phân bổ hết vào chi phí sản xuất kinh doanh và chưa thực hiện khấu trừ hết vào tiền thuê đất, công ty cổ phần thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê còn lại vào chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian tối đa không quá 03 năm kể từ ngày Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ có hiệu lực thi hành. Mức phân bổ hàng năm không dẫn tới kết quả sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần bị lỗ. Sau thời hạn 03 năm, công ty cổ phần tiếp tục phân bổ vào chi phí phần giá trị còn lại (nếu có) và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Công ty cổ phần có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.” Ngoài ra, Công ty đang thực hiện theo hướng dẫn của Tổng Công ty Dầu về việc thực hiện theo nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017: phân bổ hàng năm nhưng không để kết quả sản xuất kinh doanh bị lỗ.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM-CTCP

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng nợ phải trả thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn được cấp của Nhà nước và phần bổ sung từ phân phối lợi nhuận sau thuế.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: không có.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có).
- Trên BCTC hợp nhất, phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con đã được loại trừ toàn bộ; cổ tức bằng cổ phần và cổ phần được thưởng (không phải góp thêm tiền hoặc tài sản) mà công ty mẹ nhận được từ công ty con được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính: việc ghi nhận được thực hiện tuân thủ phù hợp với chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không có

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

- Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 17 "Thuế thu nhập doanh nghiệp".
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không có.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: không có.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền mặt	405,214,297	435,204,238
Tiền gửi ngân hàng	48,918,071,995	83,004,859,983
Tiền đang chuyển	1,236,027,000	-
Các khoản tương đương tiền	18,110,000,000	10,800,000,000
Cộng	68,669,313,292	94,240,064,221
CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN		
Cổ phiếu	-	-
Trái phiếu	-	-
TG có kỳ hạn dưới 1 năm và trên 3 tháng	-	-
Đầu tư ngắn hạn vào các đơn vị	-	-
Ủy thác quản lý vốn	-	-
Khác	-	-
Cộng	-	-
CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,825,966,702,504	9,092,735,148
Chi phí nhân công	95,020,976,110	101,521,328,219
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19,430,047,764	25,920,514,334
Chi phí khác (dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác, dự phòng, ..)	116,122,843,420	157,872,488,608
Cộng	6,056,540,569,798	294,407,066,309
HÀNG TỒN KHO		
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	1,460,221,858	1,632,664,879
Công cụ, dụng cụ	1,206,481,199	691,841,820
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	501,342,198,407	59,903,230,024
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
Hàng hóa bất động sản	-	-
Khác	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	504,008,901,464	62,227,736,723
Trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ:	-	-
THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
Thuế	1,471,911,095	1,523,506,964
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,463,906,968	1,522,093,964
Thu trên vốn	-	-
Thuế TNCN	8,004,127	-
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất	-	1,413,000
Thuế môn bài	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phải thu khác	-	-
Hoa hồng dầu khí	-	-
Tiền khí âm	-	-
Phí môi trường	-	-

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

Thu điều tiết	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-
Các khoản khác	-	-
Cộng	1,471,911,095	1,523,506,964
TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		
Ký quỹ, ký cược ngắn ngắn hạn	63,000,000	-
Tạm ứng	1,307,946,759	-
Tài sản thừa thiếu chờ xử lý	915,552	915,552
Chênh lệch thu chi chưa xử lý	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
Cộng	1,371,862,311	915,552
Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang biến động trong kỳ		
Số đầu kỳ	59,229,115,074	58,732,930,892
<i>Xây lắp</i>	58,322,544,681	46,378,078,506
<i>Thiết bị</i>	-	-
<i>Khác</i>	906,570,393	12,354,852,386
Tăng trong kỳ	12,925,831,013	24,990,644,421
<i>Xây lắp</i>	10,734,692,394	34,485,723,146
<i>Thiết bị</i>	-	-
<i>Khác</i>	2,191,138,619	(9,495,078,725)
Đã quyết toán tăng tài sản cố định	1,157,218,619	-
<i>Xây lắp</i>	1,157,218,619	-
<i>Thiết bị</i>	-	-
<i>Khác</i>	-	-
Tạm tăng tài sản cố định	-	-
<i>Xây lắp</i>	-	-
<i>Thiết bị</i>	-	-
<i>Khác</i>	-	-
Giảm khác	8,412,743,455	24,494,460,239
<i>Xây lắp</i>	5,748,325,184	22,541,256,971
<i>Thiết bị</i>	-	-
<i>Khác</i>	2,664,418,271	1,953,203,268
Số cuối kỳ	62,584,984,013	59,229,115,074
<i>Xây lắp</i>	62,151,693,272	58,322,544,681
<i>Thiết bị</i>	-	-
<i>Khác</i>	433,290,741	906,570,393
ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (TK 228)		
Trái phiếu	-	-
Cổ phiếu	-	-
Cho vay, quản lý ủy thác vốn	-	-
Đầu tư vào các quỹ, các dự án khác	-	-
Góp vốn vào các đơn vị khác	41,466,013,443	41,466,013,443
Khác	-	-
Cộng	41,466,013,443	41,466,013,443
Thời hạn đáo hạn kể từ ngày mua		
Nhỏ hơn 1 năm	-	-
Từ 1-2 năm	-	-
Từ 2-5 năm	-	-
Lớn hơn 5 năm	41,466,013,443	41,466,013,443
Cộng	41,466,013,443	41,466,013,443

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Phân loại theo bản chất khoản mục		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	13,062,423,372	-
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	-	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3,895,462,479	-
Chi phí tìm kiếm, thăm dò và phát triển mỏ	-	-
Lợi thế kinh doanh	176,266,213,373	162,640,683,830
Khác	45,941,300,380	66,824,432,739
Cộng	239,165,399,604	229,465,116,569

Phân loại theo thời gian kể từ ngày kết thúc năm		
Nhỏ hơn 1 năm	-	-
Từ 1-2 năm	10,527,598,523	5,331,718,740
Từ 2-5 năm	19,472,805,047	61,492,713,999
Lớn hơn 5 năm	209,164,996,034	162,640,683,830
Cộng	239,165,399,604	229,465,116,569

TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

-

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

-

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

-

Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

-

Khác

-

Cộng

-

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế	63,904,849,993	29,997,134,857
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5,538,309,516	8,962,577,866
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,050,549,906	-
Thu trên vốn	-	-
Thuế TNCN	17,086,138	241,814,641
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất	322,927,499	-
Thuế môn bài	-	-
Các loại thuế khác	56,975,976,934	20,792,742,350
Các khoản phải nộp khác	-	-
Các khoản phụ thu	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-
Lãi nước chủ nhà	-	-
Hoa hồng đầu khí	-	-
Tiền khí ẩm	-	-
Phí môi trường	-	-
Thu điều tiết	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-
Các khoản khác	-	-
Cộng	63,904,849,993	29,997,134,857

CHI PHÍ PHẢI TRẢ

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và xây lắp	-	-
Chi phí thu dọn mô	-	-
Chi phí lãi vay	-	-
Chi phí thuế phải trả	-	-
Chi phí phải trả khác	30,735,453,781	4,999,000,000
Cộng	30,735,453,781	4,999,000,000

VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn	1,895,788,002	22,311,846,001
Nợ dài hạn đến hạn trả	870,250,365	582,272,724
Cộng	2,766,038,367	22,894,118,725

VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Vay dài hạn		
Vay ngân hàng	-	-
Vay đối tượng khác	-	-
Thuê tài chính	3,675,969,764	1,703,033,525
Trái phiếu phát hành	-	-
Cộng	3,675,969,764	1,703,033,525

Chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ

Lãi vay hạch toán vào chi phí trong kỳ	764,569,314	620,660,574
Lãi vay hạch toán vào giá trị công trình trong kỳ	-	-
Cộng	764,569,314	620,660,574

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

Chi tiết tiền gửi ngân hàng theo ngân hàng

Đơn vị tính: VND

Tên ngân hàng	Tiền gửi ngân hàng	Các khoản tương đương tiền	TG có kỳ hạn dưới 1 năm và trên 3 tháng	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	9,388,463,427	300,000,000	-	-	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	1,382,297,100	6,000,000,000	-	1,895,788,002	-
Ngân hàng Công thương Việt Nam	1,180,578,888	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (LienVietPost Bank)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội (MBANK)	549,291,392	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SEABANK)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đại Dương (OCEANBANK)	20,865,063	410,000,000	-	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (AGRIBANK)	1,193,500,399	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	139,944,539	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PST)	2,683,628	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải (MARITIMEBANK)	6,158,185	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín (SACOMBANK)	250,621,823	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Á (DONGABANK)	15,638,876	-	-	-	-
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga (VIETNGABANK)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TECHCOMBANK)	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (PVFI)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Phương Nam (SOUTHERNBANK)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Dầu khí toàn cầu (GPBANK)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Nam Á	-	-	-	-	-
Ngân hàng HSBC Việt Nam (HSBC)	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần tài chính Sông Đà (SONGDAFINANCE)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	52,562,091	-	-	-	-
Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBANK)	-	-	-	-	-
Ngân hàng Sumitomo Việt Nam (SMBC)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu (EXIMBANK)	355,392,907	11,400,000,000	-	-	-
Kho bạc Nhà nước (KHOBAC)	-	-	-	-	-
Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam (VBSP)	-	-	-	-	-
Ngân hàng Liên doanh Việt - Thái	-	-	-	-	-
Ngân hàng Nataxis Việt Nam	-	-	-	-	-
Ngân hàng ANZ Việt Nam (ANZ)	6,690,230	-	-	-	-
Ngân hàng PNB Paribas	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	-	-	-	-	-
Ngân hàng Calyon (CALYON)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM (HD Bank)	3,823,642,807	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á (VIETABANK)	30,533,964,917	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Bản Việt (VIETCAPITALBANK)	-	-	-	-	-
Ngân hàng Việt Nam Thương Tín (Vietbank)	-	-	-	-	-
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (XIMANGFINANCE)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TM TNHH MTV Xây dựng Việt Nam (VNCB)	-	-	-	-	-
Ngân hàng BANGKOK Bank (BKB)	-	-	-	-	-
Ngân hàng Đầu tư Châu Âu (EIB)	-	-	-	-	-
Ngân hàng Hongleong (HONGLEONG)	-	-	-	-	-
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc (KEXIMBANK)	-	-	-	-	-
Oversea-Chinese Banking Coporation Limited (OCBC)	-	-	-	-	-
Đối tượng khác	15,874,723	-	-	-	3,675,969,764
Tổng cộng	48,918,170,995	18,110,000,000	-	1,895,788,002	3,675,969,764

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

CÔNG NỢ PHẢI THU THEO ĐỐI TƯỢNG

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng		
- Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	139,944,539	33,143,637,624
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	48,778,127,456	49,861,222,359
Cộng	48,918,071,995	83,004,859,983
Các khoản tương đương tiền		
- Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	-	-
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	18,110,000,000	10,800,000,000
Cộng	18,110,000,000	10,800,000,000
Đầu tư ngắn hạn		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	-	-
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	-	-
Cộng	-	-
Phải thu khách hàng		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	3,602,217,721	2,930,947,059
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	240,833,056	240,681,706
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	5,709,859,088	6,559,672,626
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (tên cũ Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Dầu khí (PISI	78,332	101,900
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH MTV Vật tư tổng hợp Phú	30,050	105,472
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	449,743,056	222,007,756
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	532,810	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	4,115,848	3,590,739
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	63,406,109	33,343,984
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	234,603,740	87,225,777
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)	1,845,293	890,454
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu		34,299
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh		
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	6,597,000,000	4,120,000,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Petro V:	95,229,918	31,997,159
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu		
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	5,014,424	527,200,000
- Công ty CP Thương mại - Du lịch - Xăng dầu Dầu khí Hà Giang		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	704,672,787,527	700,197,106,720
Cộng	721,677,296,972	714,954,905,651
Trả trước cho người bán		
- Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	9,227,686,063	5,938,335,715
- Các đơn vị ngoài tập đoàn		
Cộng	9,227,686,063	5,938,335,715
Phải thu nội bộ ngắn hạn		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn		
Cộng		
Các khoản phải thu khác		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	7,473,050,273	4,494,447,880
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	15,931,226	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	8,582,516,228	4,317,324,750
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (tên cũ Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Dầu khí (PISD)		1,008,900
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	1,220,328,700	326,174,420
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận		
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	2,031,510,604	1,214,300,491
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	69,296,720	37,505,580
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	167,077,870	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	53,564,240	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	207,150	207,150
- Cơ quan Tập đoàn (CQTD)	170,283,513,359	169,785,513,359
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	26,864,265,787	32,688,343,376
Cộng	216,761,262,157	212,864,825,906
Phải thu dài hạn của khách hàng		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	19,718,254,473	19,719,254,473
Cộng	19,718,254,473	19,719,254,473
Phải thu dài hạn khác		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	2,388,892,000	2,310,342,000
Cộng	2,388,892,000	2,310,342,000
Đầu tư dài hạn khác		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	280,000	280,000
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	41,465,733,443	41,465,733,443
Cộng	41,466,013,443	41,466,013,443

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

TUỔI NỢ CỦA CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/09/2023		Khả năng thu hồi		01/01/2023
	VND	Giá trị không thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi		VND
I. PHẢI THU NGẮN HẠN	947,666,245,192	658,398,076,190	289,268,169,002		933,758,067,272
1 Phải thu khách hàng	721,677,296,972	639,580,585,464	82,096,711,508		714,954,905,651
Chưa đến hạn	76,656,357,667	-	76,656,357,667		68,923,966,346
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-		-
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-		-
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-		-
Khó đòi (từ 3 năm trở lên)	645,020,939,305	639,580,585,464	5,440,353,841		646,030,939,305
2 Trả trước cho người bán	9,227,686,063	3,872,207,123	5,355,478,940		5,938,335,715
Chưa đến hạn	5,355,478,940	-	5,355,478,940		2,066,128,592
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-		-
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-		-
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-		-
Khó đòi (từ 3 năm trở lên)	3,872,207,123	3,872,207,123	-		3,872,207,123
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-	-		-
Chưa đến hạn	-	-	-		-
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-		-
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-		-
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-		-
Khó đòi (từ 3 năm trở lên)	-	-	-		-
4 Các khoản phải thu khác	216,761,262,157	14,945,283,603	201,815,978,554		212,864,825,906
Chưa đến hạn	201,815,978,554	-	201,815,978,554		197,919,542,303
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-		-
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-		-
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-		-
Khó đòi (từ 3 năm trở lên)	14,945,283,603	14,945,283,603	-		14,945,283,603
II					
. PHẢI THU DÀI HẠN	22,142,146,473	19,718,254,473	2,423,892,000		21,801,754,473
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	19,718,254,473	19,718,254,473	-		19,719,254,473
Chưa đến hạn	-	-	-		-
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-		-
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-		-
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-		-
Khó đòi (từ 3 năm trở lên)	19,718,254,473	19,718,254,473	-		19,719,254,473
2 Phải thu dài hạn khác	2,423,892,000	-	2,423,892,000		2,082,500,000
Chưa đến hạn	2,423,892,000	-	2,423,892,000		2,082,500,000
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-		-
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-		-
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-		-
Khó đòi (từ 3 năm trở lên)	-	-	-		-
TỔNG CỘNG	969,808,391,665	678,116,330,663	291,692,061,002		955,559,821,745

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTPC (PETEC)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiền vận tải, t.bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	605,267,231,529	28,179,219,895	56,179,291,690	4,628,858,122	19,756,903,639	714,011,504,875
Tăng trong kỳ	1,157,218,619	101,000,000	-	101,000,000	-	1,359,218,619
Mua sắm mới	-	101,000,000	-	-	-	101,000,000
XDCB (tạm) bán giao (tư làm)	1,157,218,619	-	-	-	-	1,157,218,619
XDCB (tạm) bán giao (các Ban QLDA)	-	-	-	-	-	-
Cải tạo nâng cấp	-	-	-	-	-	-
Nhận từ các đơn vị khác thuộc Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Nhận từ đơn vị khác ngoài Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	101,000,000	-	101,000,000
Nhận lại từ góp vốn liên doanh	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	1,971,095,879	101,000,000	-	812,447,106	-	2,884,542,985
Chuyển cho các đơn vị khác thuộc Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Giảm do hợp nhất hoặc bán giao cho các đơn vị khác ngoài tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	1,971,095,879	-	-	812,447,106	-	2,783,542,985
Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	101,000,000	-	-	-	101,000,000
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	604,453,354,269	28,179,219,895	56,179,291,690	3,917,411,016	19,756,903,639	712,486,180,509
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ						
Số dư đầu kỳ	355,280,713,874	23,135,270,662	43,256,554,167	4,140,390,876	19,756,903,639	445,569,833,218
Tăng trong kỳ	21,492,963,266	725,167,683	1,676,392,705	133,482,187	-	24,028,005,841
Trích vào chi phí trong năm	16,603,265,932	725,167,683	751,004,523	133,482,187	-	18,212,920,325
Tặng (giảm) do đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-
Nhận từ các đơn vị khác thuộc Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Nhận từ đơn vị khác ngoài TD	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	4,889,697,334	-	925,388,182	-	-	5,815,085,516
Giảm trong kỳ	5,811,294,142	-	925,388,182	812,447,106	-	7,549,129,430
Chuyển cho các đơn vị khác thuộc Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Giảm do hợp nhất hoặc bán giao cho các đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	921,596,808	-	-	812,447,106	-	1,734,043,914
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	4,889,697,334	-	925,388,182	-	-	5,815,085,516
Số dư cuối kỳ này	370,962,382,998	23,860,438,345	44,007,558,690	3,461,425,957	19,756,903,639	462,048,709,629
Giá trị còn lại tại ngày đầu kỳ	249,986,517,655	5,043,949,233	12,922,737,523	488,467,246	-	268,441,671,657
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	233,490,971,271	4,318,781,550	12,171,733,000	455,985,059	-	250,437,470,880
Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn đang sử dụng	68,543,133,666	13,698,064,011	32,915,478,457	3,490,251,772	443,408,998	119,090,336,904

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

TSCĐ VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền bằng sáng chế	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu kỳ	291,024,252,520	3,554,276,528	-	-	-	294,578,529,048	-
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
(Tạm) kết chuyển từ XDCB DD	-	-	-	-	-	-	-
Tặng (giảm) do hợp nhất hoặc nhận từ các đơn vị ngoài tập đoàn	-	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	5,501,531,934	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	285,522,720,586	3,554,276,528	-	-	-	289,076,997,114	-
HAO MÓN LUYỆN							
Số dư đầu kỳ	11,126,813,697	3,554,276,528	-	-	-	14,681,090,225	-
Tăng trong kỳ	726,850,620	-	-	-	-	726,850,620	-
Khấu hao trong năm	726,850,620	-	-	-	-	726,850,620	-
Tặng (giảm) do hợp nhất hoặc nhận từ các đơn vị ngoài tập đoàn	-	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	11,853,664,317	3,554,276,528	-	-	-	15,407,940,845	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Số dư đầu kỳ	279,897,438,823	-	-	-	-	279,897,438,823	-
Số dư cuối kỳ này	273,669,056,269	-	-	-	-	273,669,056,269	-

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	-	3,596,227,499	-	3,596,227,499
Tăng trong kỳ	-	3,672,881,818	-	3,672,881,818
Thuê tài chính trong năm	-	3,672,881,818	-	3,672,881,818
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ				
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	-	7,269,109,317	-	7,269,109,317
HAO MÒN LUY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	333,831,969	-	36,355,917
Tăng trong kỳ	-	490,276,819	-	490,276,819
Khấu hao trong năm	-	490,276,819	-	490,276,819
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ				
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	-	824,108,788	-	824,108,788
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	-	-	-	3,262,395,530
Số dư cuối kỳ này	-	6,445,000,529	-	6,445,000,529

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/09/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	20,898,570,259
- Cty CP PETEC Bình Định		20,898,570,259
- Công ty CP Kho vận PETEC		-
b. Đầu tư dài hạn khác	41,466,013,443	41,466,013,443
- Đầu tư cổ phiếu	41,466,013,443	41,466,013,443
Công ty CP nhiên liệu Sài Gòn	4,736,610,000	4,736,610,000
Công ty CP Âu Lạc	26,482,144,914	26,482,144,914
Công ty CP Xăng Dầu và Chất đốt Đồng Nai	3,246,978,529	3,246,978,529
Công ty CP Vận tải Việt Tín	7,000,000,000	7,000,000,000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	280,000	280,000

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tư - CTCP (PETEC)

Phân loại theo đối tượng

	9/30/2023	1/1/2023
	VND	VND
Vay và nợ ngắn hạn		
- Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí Việt Nam (PVFC)		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	2,766,038,367	22,311,846,001
Cộng	2,766,038,367	22,311,846,001
Phải trả người bán		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	907,335,615,122	487,155,242,003
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil Mekong)	87,915,904	49,507,354
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	319,845,656	140,799,572
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)	140,829,452	414,145,985
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	79,114,347	55,728,248
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	447,554,890	777,372,042
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	193,687,621	65,019,822
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	5,903,926	233,090
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	10,896,638	5,705,122
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	3,623,250,677	25,344,157,223
Cộng	912,244,614,233	514,007,910,461
Người mua trả tiền trước		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh		17,104,718,143
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	24,388,036	
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil Mekong)	1,800,325	
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	4,512,338,100	
Cộng	4,538,526,461	17,104,718,143
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	100,218,270	240,247,080
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	746,751,520	796,616,143
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	300,248,137	816,871,183
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	281,894,510	386,155,603
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	2,372,050	21,536,960
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	338,102,760	280,254,760
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	952,734,750	1,379,079,651
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	1,272,960	
- Công ty TNHH MTV Vận tải xăng dầu Dầu khí Việt Nam		46,854,035
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil Mekong)	150,115,850	14,997,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	8,042,400	254,073,600
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu		169,200
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	916,242,383	35,189,731,574
Cộng	3,797,995,590	39,426,586,789
Cộng Phải trả nội bộ		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn		
Cộng	-	-
Phải trả dài hạn khác		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	9,778,250,000	9,070,250,000
Cộng	9,778,250,000	9,070,250,000
Vay và nợ dài hạn		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	3,675,969,764	2,285,306,249
	3,675,969,764	2,285,306,249
Chi tiết tồn kho cuối kỳ mua bán trong Tập đoàn		
- Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn		
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)	557,649,024	620,542,612
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	497,038,620,810	31,979,172,228
Cộng	497,596,269,834	32,599,714,840
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
- Số đầu kỳ	(657,444,990,286)	(657,706,192,071)
- Số trích/(hoàn nhập) trong kỳ	1,010,000,000	261,201,785
- Số cuối kỳ	(656,434,990,286)	(657,444,990,286)
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
- Số đầu kỳ	(19,719,254,473)	(19,719,254,473)
- Số trích/(hoàn nhập) trong kỳ		1,000,000
- Số cuối kỳ	(19,719,254,473)	(19,718,254,473)

BÁO CÁO PHÂN TÍCH TUỔI NỢ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

	30/09/2023	Khả năng trả nợ	01/01/2023
	Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: VND
I. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN			
1 Vay và nợ ngắn hạn	2,766,038,367	2,766,038,367	22,894,118,725
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	2,766,038,367	2,766,038,367	22,894,118,725
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
2 Phải trả người bán	912,244,614,233	912,244,614,233	514,007,910,461
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	912,244,614,233	912,244,614,233	514,007,910,461
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
3 Người mua trả tiền trước	4,538,526,461	4,538,526,461	17,106,518,468
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	4,538,526,461	4,538,526,461	17,106,518,468
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	63,904,849,993	63,904,849,993	29,997,134,857
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	63,904,849,993	63,904,849,993	29,997,134,857
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
5 Phải trả người lao động	28,075,376,495	28,075,376,495	14,167,663,910
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	28,075,376,495	28,075,376,495	14,167,663,910
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
6 Chi phí phải trả	30,735,453,781	30,735,453,781	4,999,000,000
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	30,735,453,781	30,735,453,781	4,999,000,000
7 Phải trả nội bộ	-	-	-
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	-	-	-
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
8 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3,797,995,590	3,797,995,590	39,426,586,789
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	3,797,995,590	3,797,995,590	39,426,586,789
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
II. PHẢI TRẢ DÀI HẠN			
1 Phải trả dài hạn người bán	-	-	-
<i>Trong hạn trên 1 năm đến 2 năm</i>	-	-	-
<i>Trong hạn trên 2 năm đến 3 năm</i>	-	-	-
<i>Trong hạn trên 3 năm</i>	-	-	-
2 Phải trả dài hạn khác	9,778,250,000	9,778,250,000	9,993,250,000
<i>Trong hạn trên 1 năm đến 2 năm</i>	9,778,250,000	9,778,250,000	9,993,250,000
<i>Trong hạn trên 2 năm đến 3 năm</i>	-	-	-
<i>Trong hạn trên 3 năm</i>	-	-	-
3 Vay và nợ dài hạn	3,675,969,764	-	1,703,033,525
<i>Trong hạn trên 1 năm đến 2 năm</i>	1,192,076,920	-	582,272,724
<i>Trong hạn trên 2 năm đến 3 năm</i>	1,192,076,920	-	582,272,724
<i>Trong hạn trên 3 năm</i>	1,291,815,924	-	538,488,077
TỔNG CỘNG	1,059,517,074,684	1,055,841,104,920	654,295,216,735

Chi tiết theo từng khoản vay ngắn hạn và dài hạn

Tên Ngân hàng	Nguyên nhân thực hiện vay	Ti lệ lãi suất năm	Gốc vay dư đầu kỳ		Gốc vay trả trong năm		Điều chỉnh tăng (giảm) do hợp nhất		Gốc vay dư cuối kỳ		Lãi vay phải trả đầu kỳ	Lãi vay phải trả cuối kỳ
			Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Hình thức bảo lãnh			17.773.800,000		34.635.168,180						
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Hình thức bảo lãnh	2,6%-3,0%	194,641	4.238,046,001	1.363,870	37,843,740,800			147,159	1,895,788,002	467,255,236	467,255,236
Ngân hàng TMCP Đông Á	Hình thức bảo lãnh											
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP HCM (GID)	Hình thức bảo lãnh											
Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	Hình thức bảo lãnh											
Ngân hàng TMCP Quân đội	Hình thức bảo lãnh											
Ngân hàng TMCP Đông Á	Hình thức bảo lãnh											
Cộng Vay ngắn hạn			194,641,00	23,211,846,001	1,363,870,00	72,475,908,980			147,159,00	1,895,788,002	467,255,236	467,255,236

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCTP (PETEC)

VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCCB	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu kỳ	2.488.774.701,456	-	(5.232.969,000)	-	-	8.760.524,885	(1.817.913.051,278)	-	674.389.206,063
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	38.133.924,330	-	38.133.924,330
Ngân sách cấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu tăng vốn, nhân thêm vốn góp trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nhận tài sản từ các đơn vị ngoài Tập đoàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tặng (giảm) do chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh hối tố	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại giữa các nguồn vốn	-	-	-	-	-	-	38.133.924,330	-	38.133.924,330
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bán giao cho các đơn vị khác trong Tập đoàn	-	-	-	-	-	-	3.474.500,962	-	3.474.500,962
Kết chuyển công trình hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi tiêu theo quy định	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh do biến động lợi ích cổ đông thiểu số trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	2.488.774.701,456	-	(5.232.969,000)	-	-	8.760.524,885	(1.783.253.627,910)	-	3.474.500,962
									709.048.629,431

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (TK241)		
- Xây dựng cơ bản dở dang	62,584,984,013	59,229,115,074
- Khác		-
Cộng	62,584,984,013	59,229,115,074
CHI TIẾT XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG THEO CÔNG TRÌNH		
Mua sắm tài sản cố định		-
Chi phí sửa chữa lớn		-
Xây dựng cơ bản dở dang (1)	62,584,984,013	59,229,115,074
Khác		-
Cộng	62,584,984,013	59,229,115,074
Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo công trình (1)		-
- Khác	-	-
Cộng	62,584,984,013	59,229,115,074
CHI TIẾT VỐN ĐIỀU LỆ THEO CỔ ĐÔNG		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2,353,025,701,456	2,353,025,701,456
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	1,993,510,000	1,993,510,000
- Công ty CP Thương nghiệp Bạc Liêu	200,000,000	200,000,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3,388,970,000	3,388,970,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2,790,920,000	2,790,920,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3,787,680,000	3,787,680,000
- Các đơn vị khác ngoài tập đoàn	123,587,920,000	123,587,920,000
Tổng	2,488,774,701,456	2,488,774,701,456
CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC THEO ĐẶC THÙ CỦA TỪNG ĐƠN VỊ		
Mua sắm tài sản cố định		-
Chi phí sửa chữa lớn		-
Xây dựng cơ bản dở dang (1)		-
Khác		-
Cộng	-	-
Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo công trình (1)		-
Nhà máy lọc dầu số 1 - Dung Quất	-	-
Liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	-
Đóng mới giàn khoan	-	-
Khách sạn dầu khí - Vũng Tàu	-	-
Dự án cơ sở hạ tầng trung tâm điện lực Long Phú	-	-
Tổng	-	-

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Dịch vụ thương mại (Xăng dầu):	5,803,297,960,952	5,994,039,259,369
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	7,609,090,909	
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2,166,141	3,897,727
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	745,000,000	14,834,409,091
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	52,263,090,909	39,053,533,633
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội		16,400,000,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	1,880,909,091	61,848,795,455
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	7,430,874,999	22,454,381,818
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	186,309,827	27,032,381,818
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	8,821,481,818	47,441,954,544
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	1,715,454,545	6,232,181,818
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	1,858,181,818	62,425,454,544
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	1,899,090,909	10,476,027,272
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	99,217,263,639	159,946,546,548
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	24,114,545,455	29,140,618,182
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	824,090,909	2,933,830,000
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4,832,058,836	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Mê Kông		18,130,909,090
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	5,589,898,351,147	5,475,684,337,829
Dịch vụ thương mại (Khác):	98,979,943,503	175,110,756,902
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	8,931,368,308	7,908,824,068
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	133,924,692	142,817,646
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	143,181	529,091
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	14,812,917	578,367
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	52,811,610	5,663,024
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1,521,164,397	590,486,327
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	1,913,921,255	858,801,297
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)	18,067,010	41,511,992
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	1,262,987,315	778,501,992
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	3,133,443,054	1,990,403,084
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	8,322,995	224,255,159
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	115,987,605	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	19,631,376	9,627,616
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng	313,762,136	184,814,566
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh		4,773
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	512,736	83,586
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung		1,637,864
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	7,346,727	7,092,545
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Mê Kông	1,523,863	4,980,995

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH MTV Vậ.	165,386	
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4,642,985	
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	81,525,403,955	162,360,142,910
Hoạt động khác (Bất động sản, nhân lực, dịch vụ bảo vệ, khác):	157,903,759,522	379,785,457
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	157,903,759,522	379,785,457
Cộng	6,060,181,663,977	6,169,529,801,728

Các khoản giảm trừ doanh thu:

Hoạt động khác (Bất động sản, nhân lực, dịch vụ bảo vệ, khác):

Cộng

Giá vốn hàng bán

Dịch vụ thương mại (Xăng dầu)	5,671,644,071,553	5,858,247,525,473
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	1,982,900	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	7,366,196,743	22,448,217,963
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	50,762,168,868	36,917,276,565
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội		18,079,574,525
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	97,778,763,258	157,114,572,059
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	183,664,978	27,759,794,658
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	7,445,837,022	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	1,810,473,069	61,776,070,507
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	1,794,224,770	60,713,657,840
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	8,529,857,272	46,879,436,131
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	852,790,006	16,525,940,654
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4,594,862,000	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	1,875,516,005	9,743,488,499
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	23,846,618,399	29,065,040,928
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	814,412,201	2,891,982,525
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	1,662,154,324	5,882,389,233
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ		
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)		17,360,234,750
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	5,462,324,549,738	5,345,089,848,636
Dịch vụ thương mại (Khác)	877,728,744	110,594,595,914
Hoạt động khác	153,444,902,207	315,893,726
Cộng	5,825,966,702,504	5,969,158,015,113

Chi phí bán hàng

Lương nhân viên bán hàng	90,290,051,801	59,006,001,449
Chi phí vật liệu bán hàng	1,161,318,901	1,707,805,930

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng	18,511,310,815	5,993,415,325
Chi phí vận chuyển	6,710,886,875	5,993,415,325
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	2,105,445,490	4,603,884,770
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	68,675,373	
Chi phí sửa chữa thường xuyên bán hàng	5,122,832,582	8,914,249,525
Chi phí bán hàng khác		35,198,495,963
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	37,849,745	72,064,620
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	554,045	96,000
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	5,804,882,910	4,703,028,752
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	627,472,961	567,129,979
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	166,769,524	110,513,734
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	2,173,780,395	1,456,043,192
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	838,522,369	361,971,922
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	762,521,320	261,404,928
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng		118,750,484
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	6,796,909	14,319
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (tên cũ Đầu tư và Phát triển D)	45,409	46,091
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	48,777,356	7,358,591
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	249,140,181	129,638,319
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	69,203,450,576	27,410,435,032
Cộng	203,891,085,537	135,082,563,262
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Lương nhân viên quản lý	4,730,924,309	19,360,519,257
Chi phí vật liệu văn phòng	130,248,463	2,900,574,703
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	735,266,298	1,007,354,756
Thuế và lệ phí	9,394,890,366	13,937,668,364
Các khoản dự phòng	-1,000,000,000	108,000,000
Chi phí quản lý khác	12,691,452,321	20,837,162,152
Cộng	26,682,781,757	58,151,279,232

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	689,406,945	548,239,960
Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	12,240,834,381	
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	2,575,855,050	2,222,819,381
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,267,955,100	1,011,337,600
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5,774,193,110	2,089,245,047
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	5,774,193,110	1,870,156,065
Cộng	22,548,244,586	5,871,641,988
Chi phí hoạt động tài chính		
Lãi tiền vay	764,569,314	449,296,702
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	2,548,603,714	2,294,447,719
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		250,425,000
Chi phí tài chính khác	1,582,477	491,556
- Các đơn vị ngoài tập đoàn		491,556
Cộng	3,314,755,505	2,994,660,977
Thu nhập khác		
Tiền được bồi thường	1,406,917,136	2,951,507,671
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, BĐS đầu tư	12,094,904,364	450,909,092
Thu nhập khác	9,985,229,074	116,010
Cộng	23,487,050,574	3,402,532,773
Chi phí khác		
Các khoản tiền phạt	564,777,823	64,205,415
Chi thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư	6,551,031,005	
Chi phí khác	3,163,774	30,271,006
Cộng	7,118,972,602	94,476,421

Ngày 25 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn

Tổng giám đốc



Trần Văn Dương